CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn

Ngày 31/03/2024	75,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.1%	**16.8%**	**15.8%**

DT thuần
Q1/24
213
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.0| 6.9%
YoY: ▲ 51.0| 31.4%

LN thuần
Q1/24
169
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 23.0| 15.7%
YoY: ▲ 39.0| 29.9%

LN sau thuế
Q1/24
147
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 19.0| 15.1%
YoY: ▲ 34.0| 30.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
79.0%
YoY: +/-▲ 5.6%

ROE (TTM)
Q1/24
34.8%
YoY: +/-▼ 1.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	60,229 - 80,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,748
Số lượng CPLH (CP)	102,076,982
KLGD BQ 20 phiên (CP)	166,940
Sở hữu nước ngoài	27.6%
Beta	0.22
EPS	5,216
P/E	14.6

DT thuần
2023
705
tỷ VNĐ
YoY: ▼146| -17.2%

LN thuần
2023
571
tỷ VNĐ
YoY: ▼128| -18.4%

LN sau thuế
2023
498
tỷ VNĐ
YoY: ▼148| -22.9%

Cơ cấu sở hữu

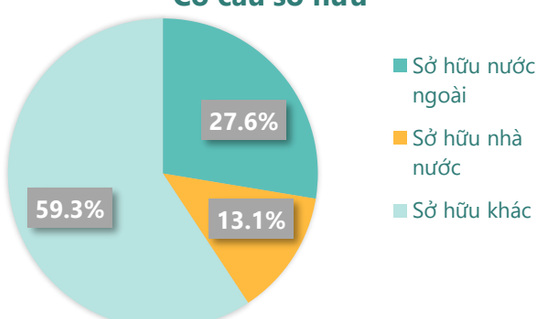

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

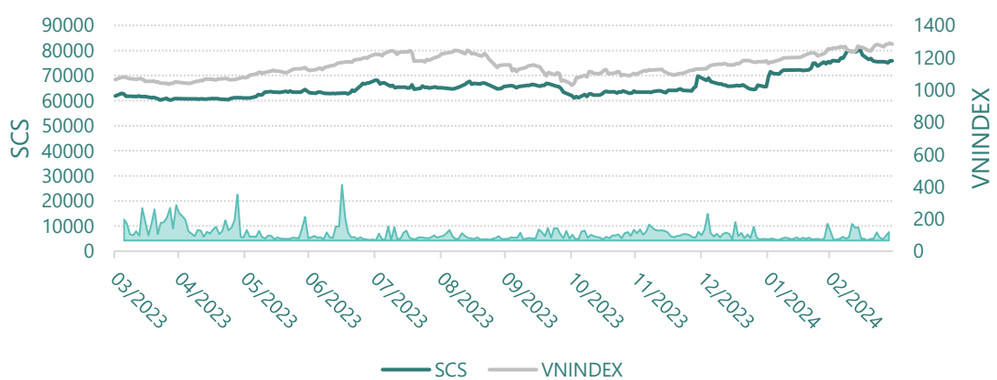

Cơ cấu cổ đông

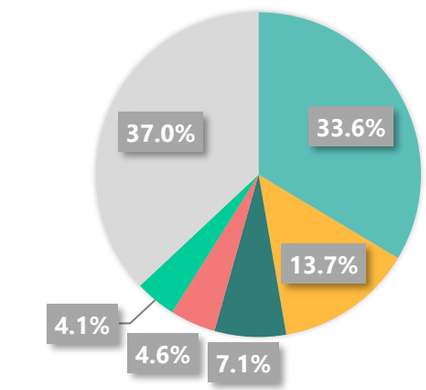

- CTCP Gemadept
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
- Công ty TNHH MTV Sửa chữa Máy bay 41
- PYN Elite Fund (Non-Ucits)
- The Ton Poh Fund
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

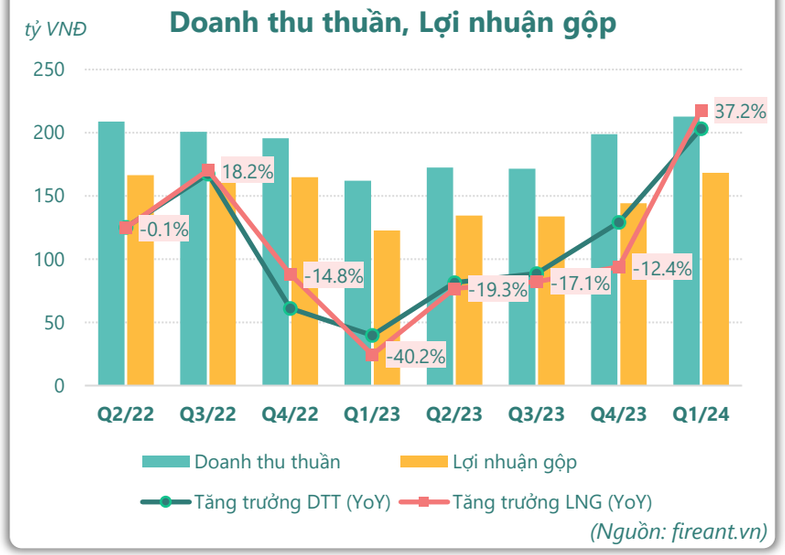

(Nguồn: fireant.vn)

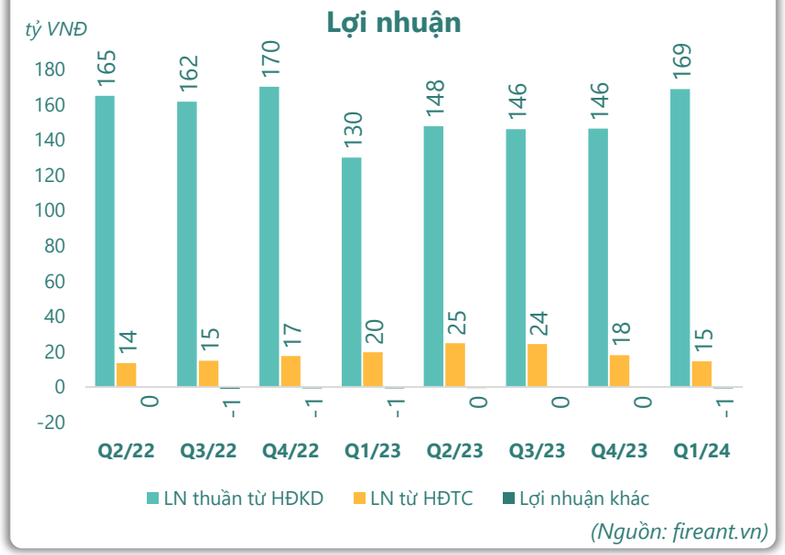

(Nguồn: fireant.vn)

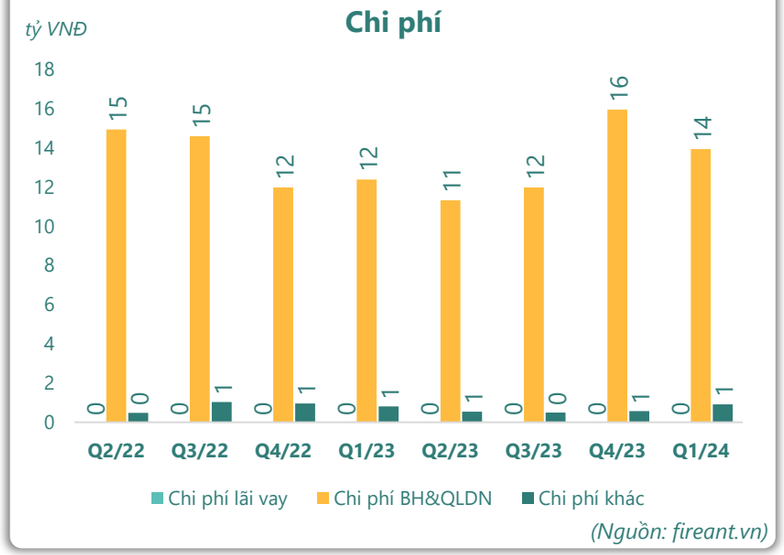

(Nguồn: fireant.vn)

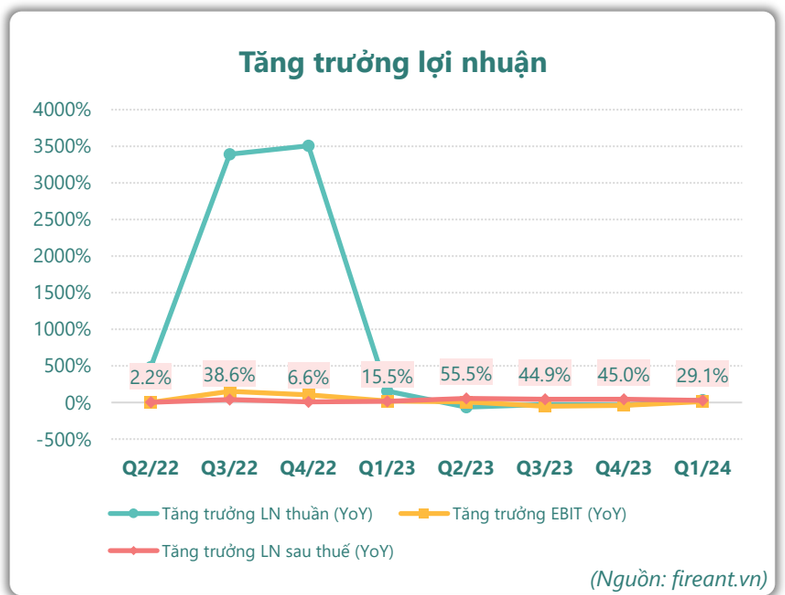

(Nguồn: fireant.vn)

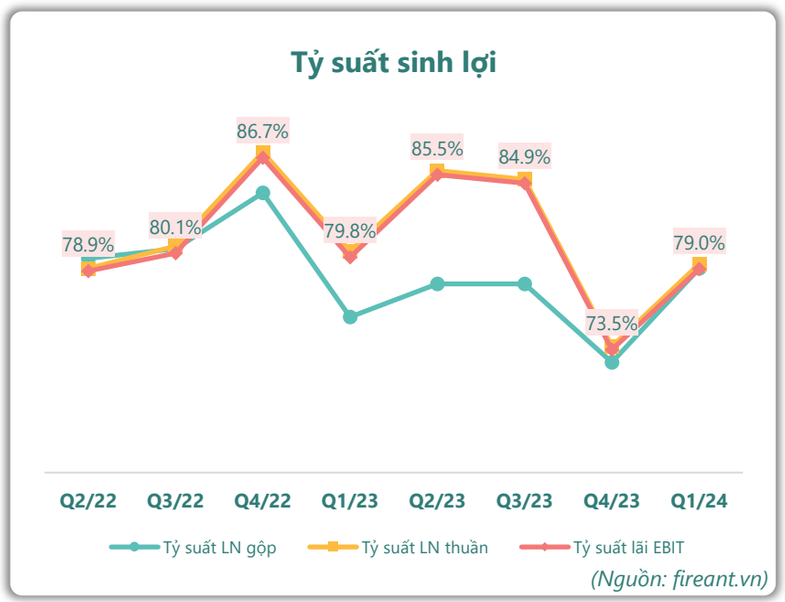

(Nguồn: fireant.vn)

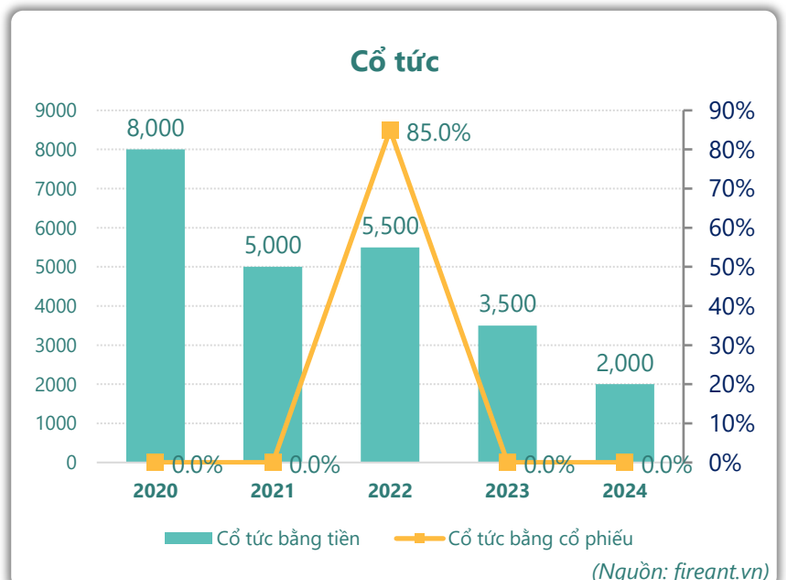

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

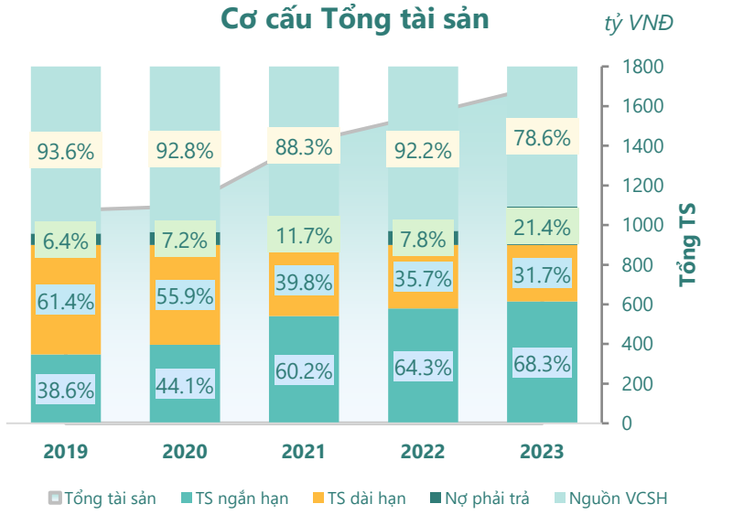

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

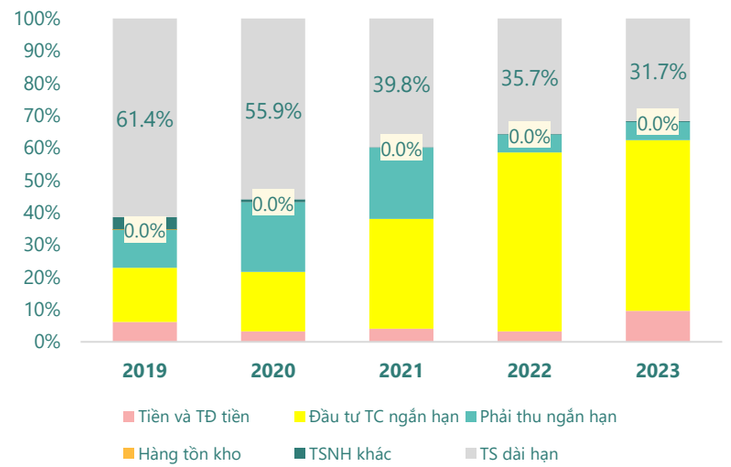

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

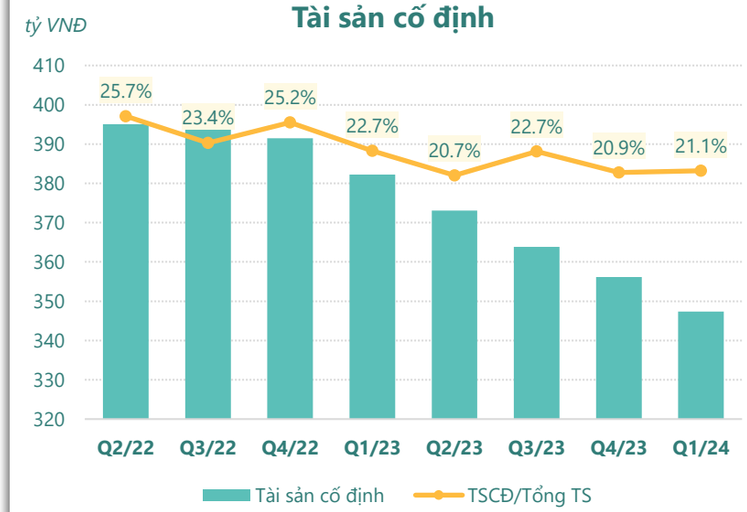

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

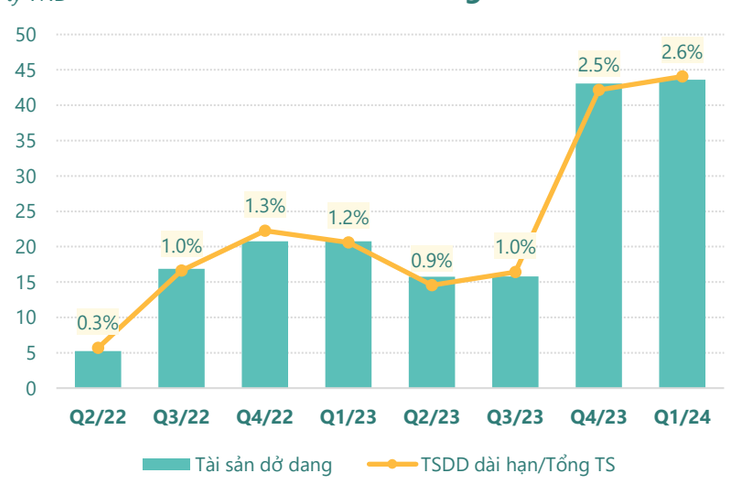

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

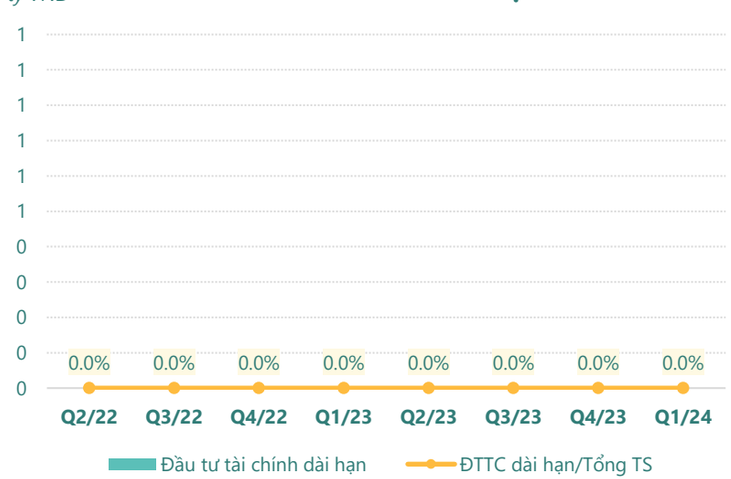

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

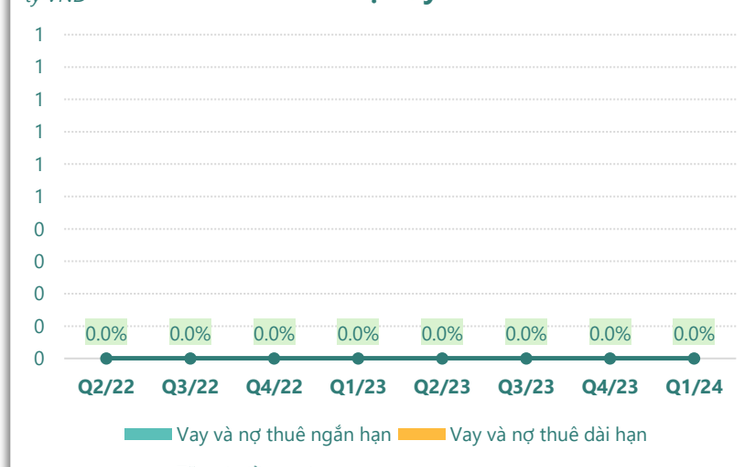

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

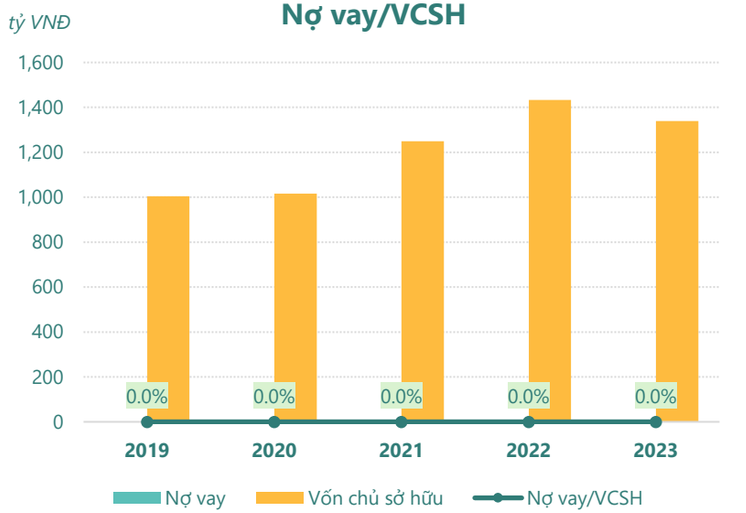

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

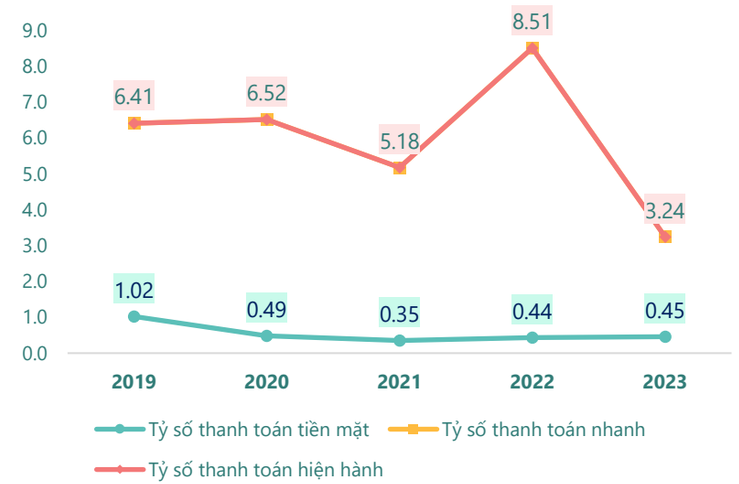

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

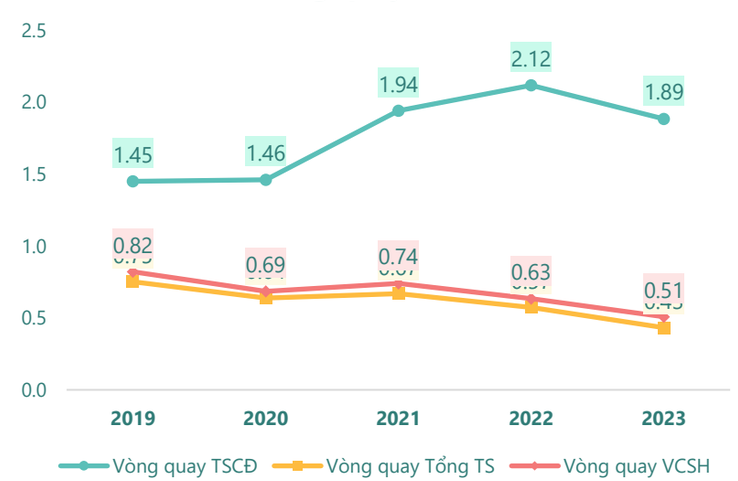

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

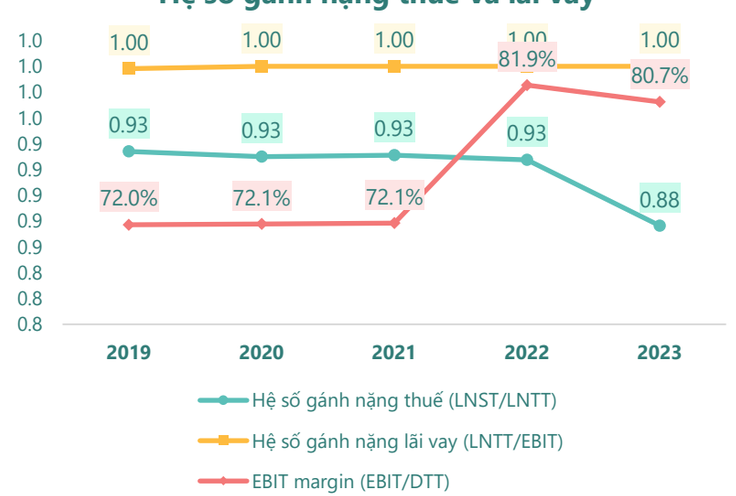

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

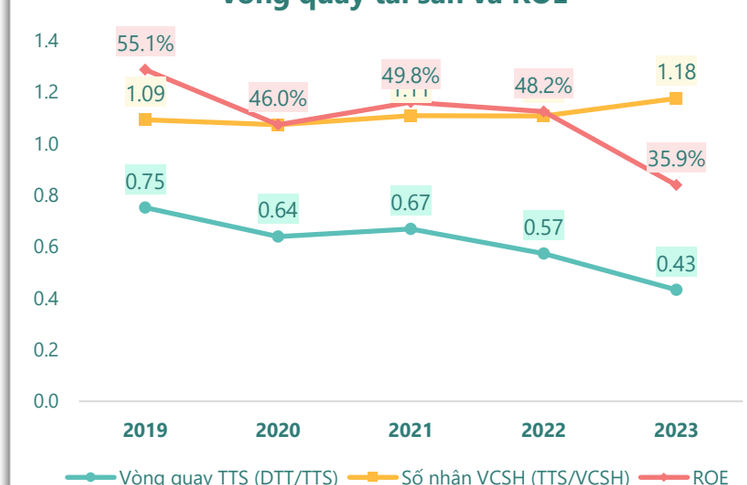

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

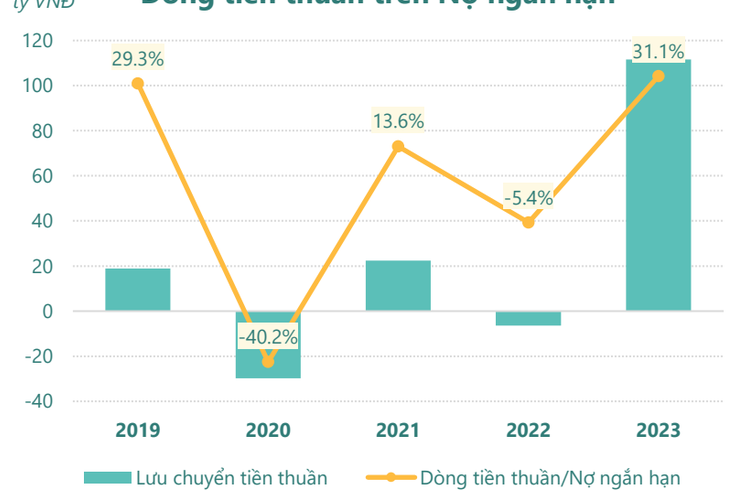

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**213**	**162**	**31.4%**	**705**	**851**	**-17.2%**
Giá vốn hàng bán	44.5	39.4	13.0%	170	153	10.8%
Lợi nhuận gộp	168	123	36.8%	535	698	-23.3%
Doanh thu HĐTC	14.6	19.7	-26.0%	88.3	58.6	50.6%
Chi phí TC	0.01	0.00		1.29	0.42	206%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**13.9**	**12.4**	**12.4%**	**51.7**	**56.9**	**-9.2%**
LN thuần từ HĐKD	169	130	29.9%	571	699	-18.4%
Lợi nhuận khác	**-0.74**	**-0.67**	**-10.5%**	**-2.04**	**-2.68**	**24.0%**
LN trước thuế	168	129	30.4%	569	697	-18.4%
Lợi nhuận sau thuế	**147**	**113**	**30.3%**	**498**	**646**	**-22.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**147**	**113**	**30.3%**	**498**	**646**	**-22.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	106	112	123	114	106	101
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	135	-93.5	12.1	88.2	3.39	-14.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-252	12.4	-17.8	-330	-18.6	-177
Tiền đầu kỳ	61.9	51.3	82.1	199	73.6	163
Lưu chuyển tiền thuần	**-10.7**	**30.8**	**118**	**-127**	**91.0**	**-89.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	0	-0.32	1.58	-1.57	0
Tiền cuối kỳ	51.3	82.1	199	73.6	163	73.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,650**	**1,703**	**-3.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,119	1,163	-3.7%
Tiền và tương đương tiền	73.4	163	-54.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	937	899	4.2%
Phải thu ngắn hạn	104	96.2	8.0%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	4.89	4.32	13.4%
Tài sản dài hạn	**530**	**540**	**-1.9%**
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	347	356	-2.5%
Bất động sản đầu tư	75.7	77.5	-2.3%
Tài sản dở dang	43.6	43.1	1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**63.7**	**63.8**	**-0.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	152	364	-58.3%
Nợ ngắn hạn	**145**	**358**	**-59.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	6.01	12.1	-50.5%
Nợ dài hạn	6.42	5.81	10.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,498**	**1,339**	**11.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,498**	**1,339**	**11.9%**
Vốn điều lệ	1,021	1,016	0.5%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)